

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334/PĐV-GĐ

Tp.HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hoàng Đức Chính - Ủy viên HĐQT;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 12 ngày 04/11/2014 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố:

<input checked="" type="checkbox"/>	24h	<input type="checkbox"/>	72h	<input type="checkbox"/>	Yêu cầu
<input type="checkbox"/>	Bất thường	<input type="checkbox"/>	Định kỳ		

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin về việc **Phát hành lại Báo cáo tài chính năm 2017 có kiểm toán** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2017

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hoàng Đức Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

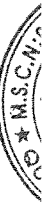
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Lê Anh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Đức Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2018)
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Trần Thái Thanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được các cổ đông phê duyệt tại phiên họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2018. Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 50C/NQ-HDQT phê duyệt việc phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Số: 124 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày sự thay đổi chính sách kế toán từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ tài sản cố định. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện việc tái phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Có ba lý do dẫn đến việc Công ty thực hiện việc tái phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm (1) bổ sung thêm thuyết minh lý do Công ty thực hiện việc thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn định kỳ; (2) bổ sung thêm thông tin về ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và (3) bổ sung ảnh hưởng của thay đổi về xử lý kế toán chi phí sửa chữa lớn của tàu Jupiter đến số liệu của Báo cáo tài chính năm 2016 và 2017. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã thực hiện bổ sung một số thủ tục kiểm toán và phát hành lại báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính đã được điều chỉnh do vấn đề nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo. Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán chỉ giới hạn cho các thay đổi của báo cáo tài chính như đã được trình bày ở Thuyết minh số 3 phần thuyết minh báo cáo tài chính và không mở rộng đối với các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ khác có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

188
TY
ẤN
DÁ
VI
CH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.028.401.915	151.638.641.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.934.147.030	104.769.358.741
1. Tiền	111		31.284.271.659	36.359.358.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.649.875.371	68.410.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.799.908.446	38.693.498.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.840.798.499	36.595.994.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.042.556.608	689.181.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.502.863.779	3.257.072.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.586.310.440)	(1.848.750.656)
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.684.782.236	5.268.722.787
1. Hàng tồn kho	141		9.684.782.236	5.268.722.787
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.309.564.203	2.907.061.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	845.075.255	586.019.855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.464.488.948	2.311.872.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	9.169.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.906.719.991	324.635.703.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	355.572.000	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		279.397.646.242	300.898.063.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	277.421.157.925	298.785.915.397
- Nguyên giá	222		521.993.684.836	521.974.676.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.572.526.911)	(223.188.761.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.976.488.317	2.112.148.439
- Nguyên giá	228		2.431.037.064	2.518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(454.548.747)	(405.851.561)
III. Tài sản dài hạn khác	260		35.153.501.749	23.382.068.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.153.501.749	23.382.068.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		443.935.121.906	476.274.345.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		234.110.509.812	274.452.595.230
I. Nợ ngắn hạn	310		125.166.447.312	108.341.982.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.565.587.648	17.595.098.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.832.819.544	2.480.996.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.341.217.108	1.851.123.462
4. Phải trả người lao động	314		3.461.304.073	7.173.573.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.248.529.404	3.663.647.036
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.215.242.822	14.860.644.721
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	56.875.000.000	59.254.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		626.746.713	1.462.898.823
II. Nợ dài hạn	330		108.944.062.500	166.110.612.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	108.944.062.500	166.110.612.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.824.612.094	201.821.750.221
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	209.824.612.094	201.821.750.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.324.612.094	1.321.750.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		433.618.106	(38.031.247.490)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.890.993.988	39.352.997.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		443.935.121.906	476.274.345.451

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 07 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		709.531.694.435	678.010.006.429
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	709.531.694.435	678.010.006.429
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	675.737.956.153	614.757.005.695
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.793.738.282	63.253.000.734
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.364.867.561	4.291.558.542
6. Chi phí tài chính	22	25	10.396.810.581	11.380.141.760
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.824.705.018	7.231.879.602
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.294.844.072	24.003.710.804
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		10.466.951.190	32.160.706.712
9. Thu nhập khác	31	27	1.055.260.291	9.171.269.505
10. Chi phí khác	32		128.606.164	146.762.843
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		926.654.127	9.024.506.662
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.393.605.317	41.185.213.374
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.502.611.329	1.832.215.663
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.890.993.988	39.352.997.711
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	497	2.199

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 07 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.393.605.317	41.185.213.374
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.459.928.034	21.457.033.344
Các khoản dự phòng	03	737.559.784	(317.693.057)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.856.926.943)	(2.294.276.465)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(122.733.381)	(664.847.189)
Chi phí lãi vay	06	5.824.705.018	7.231.879.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.436.137.829	66.597.309.609
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.009.694.134	33.825.744.952
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.416.059.449)	(2.469.220.786)
Thay đổi các khoản phải trả	11	18.158.918.293	(49.963.087.250)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.030.489.115)	(3.473.226.036)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.356.056.643)	(8.138.927.711)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.724.284.225)	(1.101.489.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.077.860.824	35.277.103.103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(34.736.363)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	67.982.368	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000)	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	129.976.936	906.747.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136.777.059)	906.747.189
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.821.000.000)	(63.255.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.821.000.000)	(63.255.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(15.879.916.235)	(27.071.149.708)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.769.358.741	131.395.677.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(955.295.476)	444.831.033
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	87.934.147.030	104.769.358.741



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 07 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 156 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 153 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu Khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh. Công ty đã trình bày lại số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. PHÁT HÀNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM NAY VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được các cổ đông phê duyệt tại phiên họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2018. Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 50C/NQ-HDQT phê duyệt việc phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty thực hiện phát hành lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2018. Lý do của việc lập lại Báo cáo tài chính bao gồm 3 phần. Phần 1 là bổ sung thuyết minh về lý do thay đổi chính sách kế toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" do Báo cáo tài chính phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 chưa trình bày đầy đủ lý do của sự thay đổi. Phần 2 là bổ sung trình bày ảnh hưởng của sự thay đổi này đến số liệu của năm tài chính 2015 để cung cấp thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính, do trong báo cáo tài chính phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 chỉ trình bày số liệu của 2 năm tài chính (năm hiện tại 2017 và số liệu so sánh là năm 2016). Phần 3 là trình bày bổ sung ảnh hưởng của thay đổi về xử lý kế toán chi phí sửa chữa lớn của tàu Jupiter đến số liệu của Báo cáo tài chính năm 2016 và 2017 (chi tiết đề cập ở phần sau). Chúng tôi xác định phần 1 và phần 2 là sai sót trình bày thiếu thông tin do đội ngũ nhân sự của chúng tôi chưa nghiên cứu đầy đủ và thấu đáo VAS 29 khi áp dụng đã làm ảnh hưởng đến số liệu và thông tin của Báo cáo.

Chi tiết các thay đổi được thể hiện như sau:

- Bổ sung thuyết minh về lý do thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, thị trường vận tải hàng lỏng cuối năm 2016 và 2017 có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn cung tàu dư thừa tại các thị trường truyền thống của Công ty làm giá cước vận tải giảm mạnh, ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó sức cạnh tranh của đội tàu Công ty không cao do tàu già trên 20 tuổi, ngoài ra năng lực tài chính của khách hàng giảm sút. Vì vậy, việc áp dụng chính sách kế toán phân bổ chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh sẽ phản ánh đúng hơn tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói chung và hiệu quả hoạt động của đội tàu nói riêng, đồng thời đem lại thông tin đáng tin cậy và phù hợp cho người sử dụng báo cáo tài chính.

- Trình bày bổ sung ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán đến niên độ kế toán sớm nhất được áp dụng:

Ban Giám đốc Công ty cũng thực hiện việc điều chỉnh hồi tố từ việc thay đổi chính sách kế toán này đến niên độ kế toán sớm nhất được áp dụng là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu năm 2015 ảnh hưởng chủ yếu từ việc hoàn nhập việc trích trước chi phí sửa chữa lớn định kỳ cho các tàu trong năm 2015. Các khoản mục có thay đổi trên Báo cáo tài chính được trình bày lại như sau:

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	31/12/2015	31/12/2015	Thay đổi thuần Tăng/(giảm)
		Số trình bày lại	Số đã báo cáo	
		VND	VND	VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	388.045.126.967	400.495.126.967	(12.450.000.000)
Nợ dài hạn	330	222.892.425.000	235.342.425.000	(12.450.000.000)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	164.105.248.774	151.655.248.774	12.450.000.000
Vốn chủ sở hữu	410	164.105.248.774	151.655.248.774	12.450.000.000
Lỗi lũy kế	421	(36.394.751.226)	(48.844.751.226)	12.450.000.000
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(73.294.676.505)	(73.294.676.505)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	36.899.925.279	24.449.925.279	12.450.000.000

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2015	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
		Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	507.452.190.056	519.902.190.056	(12.450.000.000)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	64.636.067.264	52.186.067.264	12.450.000.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	22.506.628.036	10.056.628.036	12.450.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.899.925.279	24.449.925.279	12.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36.899.925.279	24.449.925.279	12.450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.753	1.161	592

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2015	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
		Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.899.925.279	24.449.925.279	12.450.000.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	52.746.000	12.502.746.000	(12.450.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.347.155.750	78.347.155.750	-
Thay đổi các khoản phải trả	11	39.768.322.925	39.768.322.925	-

- Trình bày bổ sung ảnh hưởng của thay đổi về xử lý kế toán chi phí sửa chữa lớn của tàu Jupiter đến số liệu của Báo cáo tài chính năm 2016 và 2017:

Số liệu năm 2016 được tiếp tục điều chỉnh hồi tố nhất quán với việc áp dụng chính sách kế toán trên, các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn định kỳ cho các tàu (tàu Phương Đông Star, tàu Venus, tàu Jupiter) được hoàn nhập lại; và đồng thời ghi nhận và phân bổ cho chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh của tàu Jupiter phát sinh trong năm 2016. Trong báo cáo tài chính đã phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, số liệu năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố. Tuy nhiên tại thời điểm đó, Công ty thực hiện hoàn nhập trích trước chi phí sửa chữa lớn định kỳ cho các tàu Phương Đông Star và tàu Venus; đối với tàu Jupiter, Công ty thực hiện cản trừ phần trích trước chi phí sửa chữa lớn với chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh trong năm 2016. Trong báo cáo phát hành lại này, cho mục đích theo dõi và phân bổ chi phí sửa chữa thực tế phát sinh một cách nhất quán, Công ty trình bày lại theo hướng là hoàn nhập toàn bộ chi phí trích trước của tàu Jupiter, còn chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh thì thực hiện phân bổ cho thời gian docking tiếp theo.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính bị ảnh hưởng chủ yếu từ việc hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn định kỳ đã trích trước; đồng thời ghi nhận và phân bổ các chi phí sửa chữa lớn định kỳ thực tế phát sinh trong năm 2016.

2500-
 NHÀ
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 T NA
 P.HC

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2016 Số trình bày lại VND	31/12/2016 Số đã báo cáo VND	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	324.635.703.870	307.468.773.417	17.166.930.453
Tài sản dài hạn khác	260	23.382.068.034	6.215.137.581	17.166.930.453
Chi phí trả trước dài hạn	261	23.382.068.034	6.215.137.581	17.166.930.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	476.274.345.451	459.107.414.998	17.166.930.453
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	274.452.595.230	297.326.020.179	(22.873.424.949)
Nợ ngắn hạn	310	108.341.982.730	106.509.767.067	1.832.215.663
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.851.123.462	18.907.799	1.832.215.663
Nợ dài hạn	330	166.110.612.500	190.816.253.112	(24.705.640.612)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	24.705.640.612	(24.705.640.612)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	201.821.750.221	161.781.394.819	40.040.355.402
Vốn chủ sở hữu	410	201.821.750.221	161.781.394.819	40.040.355.402
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế	421	1.321.750.221	(38.718.605.181)	40.040.355.402
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a	(38.031.247.490)	(50.481.247.490)	12.450.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	39.352.997.711	11.762.642.309	27.590.355.402
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		476.274.345.451	459.107.414.998	17.166.930.453

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 Số trình bày lại VND	2016 Số đã báo cáo VND	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	614.757.005.695	644.179.576.760	(29.422.571.065)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63.253.000.734	33.830.429.669	29.422.571.065
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	32.160.706.712	2.738.135.647	29.422.571.065
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	41.185.213.374	11.762.642.309	29.422.571.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.832.215.663	-	1.832.215.663
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.352.997.711	11.762.642.309	27.590.355.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.199	657	1.542

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 Số trình bày lại VND	2016 Số đã báo cáo VND	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.185.213.374	11.762.642.309	29.422.571.065
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	(317.693.057)	11.937.947.555	(12.255.640.612)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.597.309.609	49.430.379.156	17.166.930.453
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.473.226.036)	13.693.704.417	(17.166.930.453)

Trình bày chi tiết các khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (so với báo cáo đã phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018) theo phương án mới là không cần trừ chi phí sửa chữa lớn đã trích trước cho tàu Jupiter với chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh (đã trình bày phía trên).

Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2017 Số trình bày lại	31/12/2017 Số đã báo cáo	Thay đổi thuần Tăng/(giảm)
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	314.906.719.991	303.351.940.105	11.554.779.886
Tài sản dài hạn khác	260	35.153.501.749	23.598.721.863	11.554.779.886
Chi phí trả trước dài hạn	261	35.153.501.749	23.598.721.863	11.554.779.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	443.935.121.906	432.380.342.020	11.554.779.886
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	234.110.509.812	231.799.553.835	2.310.955.977
Nợ ngắn hạn	310	125.166.447.312	122.855.491.335	2.310.955.977
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.341.217.108	2.030.261.131	2.310.955.977
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	209.824.612.094	200.580.788.185	9.243.823.909
Vốn chủ sở hữu	410	209.824.612.094	200.580.788.185	9.243.823.909
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế	421	9.324.612.094	80.788.185	9.243.823.909
- Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	433.618.106	(14.901.096.684)	15.334.714.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	8.890.993.988	14.981.884.869	(6.090.890.881)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	443.935.121.906	432.380.342.020	11.554.779.886

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	2017 Số trình bày lại VND	2017 Số đã báo cáo VND	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	675.737.956.153	670.125.805.586	5.612.150.567
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33.793.738.282	39.405.888.849	(5.612.150.567)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.466.951.190	16.079.101.757	(5.612.150.567)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.393.605.317	17.005.755.884	(5.612.150.567)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.502.611.329	2.023.871.015	478.740.314
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.890.993.988	14.981.884.869	(6.090.890.881)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	497	837	(340)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	2017 Số trình bày lại VND	2017 Số đã báo cáo VND	Thay đổi thuần Tăng/(giảm) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	11.393.605.317	17.005.755.884	(5.612.150.567)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.436.137.829	41.048.288.396	(5.612.150.567)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.030.489.115)	(17.642.639.682)	5.612.150.567

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	417.155.337	357.294.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.867.116.322	36.002.064.691
Các khoản tương đương tiền	56.649.875.371	68.410.000.000
	87.934.147.030	104.769.358.741

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại bằng Đô la Mỹ với lãi suất được hưởng là 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: tiền gửi có kỳ hạn ba tháng bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với lãi suất được hưởng lần lượt là 6,5%/năm và 0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	-	23.826.257.592
JVL Overseas Pte Ltd	2.024.476.784	-
Các đối tượng khác	1.891.049.799	2.972.338.182
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	9.797.398.642
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.247.862.720	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	8.106.900.916	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.133.594.170	-
	15.840.798.499	36.595.994.416

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	917.962.805	1.329.323.950
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000	21.000.000
- Phải thu khác	6.476.582.974	1.906.748.994
	7.502.863.779	3.257.072.944
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	355.572.000	355.572.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	-	436.914.110	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Đông Star	263.113.139	-	263.113.139	-
Victory Tankers Limited	589.132.705	-	-	-
Safesea Steamship Private Limited	148.427.079	-	-	-
	2.586.310.440	-	1.848.750.656	-

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	545.454.545	521.082.765.985	346.456.214	521.974.676.744
Tăng trong năm	-	-	34.736.363	34.736.363
Thanh lý, nhượng bán	(15.728.271)	-	-	(15.728.271)
Số dư cuối năm	<u>529.726.274</u>	<u>521.082.765.985</u>	<u>381.192.577</u>	<u>521.993.684.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	327.272.710	222.594.104.021	267.384.616	223.188.761.347
Khấu hao trong năm	54.545.448	21.281.263.613	58.966.293	21.394.775.354
Thanh lý, nhượng bán	(11.009.790)	-	-	(11.009.790)
Số dư cuối năm	<u>370.808.368</u>	<u>243.875.367.634</u>	<u>326.350.909</u>	<u>244.572.526.911</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>218.181.835</u>	<u>298.488.661.964</u>	<u>79.071.598</u>	<u>298.785.915.397</u>
Số dư cuối năm	<u>158.917.906</u>	<u>277.207.398.351</u>	<u>54.841.668</u>	<u>277.421.157.925</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 277.207.398.338 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 520.216.509.149 đồng và 298.380.075.855 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTC-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 208.456.214 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 158.098.214 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.300.000.000	218.000.000	2.518.000.000
Giảm trong năm	(86.962.936)	-	(86.962.936)
Số dư cuối năm	<u>2.213.037.064</u>	<u>218.000.000</u>	<u>2.431.037.064</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	226.351.546	179.500.015	405.851.561
Khấu hao trong năm	34.352.676	30.800.004	65.152.680
Giảm trong năm	(16.455.494)	-	(16.455.494)
Số dư cuối năm	<u>244.248.728</u>	<u>210.300.019</u>	<u>454.548.747</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>2.073.648.454</u>	<u>38.499.985</u>	<u>2.112.148.439</u>
Số dư cuối năm	<u>1.968.788.336</u>	<u>7.699.981</u>	<u>1.976.488.317</u>

2017
 CH
 C
 CH
 DE
 VI
 /

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	845.075.255	586.019.855
	845.075.255	586.019.855
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	11.554.779.886	17.166.930.453
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	12.134.413.139	2.759.848.768
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	9.877.696.648	1.832.568.034
Các khoản khác	1.586.612.076	1.622.720.779
	35.153.501.749	23.382.068.034

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	-	8.609.965.699	8.609.965.699
Phải trả cho các đối tượng khác	15.820.478.249	15.820.478.249	8.962.844.873	8.962.844.873
b. Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.514.113.180	9.514.113.180	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.965.171.219	9.965.171.219	-	-
Công ty Chứng khoán Dầu khí	60.500.000	60.500.000	19.250.000	19.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.800.000	2.800.000	3.038.008	3.038.008
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	31.900.000	31.900.000	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	170.625.000	170.625.000	-	-
	35.565.587.648	35.565.587.648	17.595.098.580	17.595.098.580

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp (cần trừ) trong năm VND	Số cuối năm VND
	a. Các khoản phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	-	9.169.275	-
	9.169.275	-	9.169.275	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	25.044.614	25.044.614	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	342.894.056	342.894.056	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.907.799	399.457.915	402.806.323	15.559.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.832.215.663	2.502.611.329	9.169.275	4.325.657.717
Thuế nhà thầu	-	5.417.245.615	5.417.245.615	-
Thuế khác	-	138.861.267	138.861.267	-
	1.851.123.462	8.826.114.796	6.336.021.150	4.341.217.108

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	2.297.003.800	2.875.871.923
Chi phí phải trả khác (*)	951.525.604	787.775.113
	3.248.529.404	3.663.647.036

(*) Chi phí phải trả khác bao gồm sửa chữa, hoa tiêu và cảng phí.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ của thuyền viên	3.494.042.260	3.468.695.060
Bảo hiểm xã hội	497.306.344	436.811.418
Kinh phí công đoàn	40.745.269	236.114.631
Bảo hiểm thất nghiệp	16.179.006	11.174.744
Phải trả khác (*)	10.166.969.943	10.707.848.868
	14.215.242.822	14.860.644.721

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt v.v...

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TC DK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TC DK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	56.875.000.000	59.254.000.000
Trong năm thứ hai	57.699.687.500	56.975.000.000
Trong năm thứ ba	51.244.375.000	109.135.612.500
	165.819.062.500	225.364.612.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(56.875.000.000)	(59.254.000.000)
	108.944.062.500	166.110.612.500

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phần			Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông			17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi			3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông			17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi			3.000.000	3.000.000

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước được trình bày năm trước	200.000.000.000	500.000.000	(48.844.751.226)	151.655.248.774
Thay đổi chính sách kế toán	-	-	12.450.000.000	12.450.000.000
Số dư đầu năm trước được trình bày lại	200.000.000.000	500.000.000	(36.394.751.226)	164.105.248.774
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.352.997.711	39.352.997.711
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.222.496.264)	(1.222.496.264)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Số dư đầu năm nay được trình bày lại	200.000.000.000	500.000.000	1.321.750.221	201.821.750.221
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.890.993.988	8.890.993.988
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(588.132.115)	(588.132.115)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	500.000.000	9.324.612.094	209.824.612.094

(*) Thể hiện số trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	135.974.870.000	68,0%	135.974.870.000	68,0%
Công ty TNHH Tân Long	10.000.000.000	5,0%	10.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	54.025.130.000	27,0%	54.025.130.000	27,0%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	3.759.955	4.455.652
Đô la Singapore ("SGD")	673	695

Cam kết thuê hoạt động:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	21.580.340.698	2.611.908.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	37.321.140.000	2.611.908.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	124.771.200.000	1.231.704.000
	162.092.340.000	3.843.612.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, số tiền thuê phải trả cho việc giữ xe có thời hạn thuê là 02 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và số tiền thuê tàu Saturn từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.
 Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

SỐ CUỐI NĂM (TRÌNH BÀY LẠI)	Dịch vụ	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
	vận chuyển		đại lý		
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	337.206.589.273	3.129.357.917	4.847.669.094	-	345.183.616.284
Tài sản không phân bổ					98.751.505.622
Tổng tài sản hợp nhất					443.935.121.906

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	202.967.923.257	1.270.385.770	10.104.247.003	8.241.149.973	222.583.706.003
Nợ phải trả không phân bổ					11.526.803.809
Tổng nợ phải trả hợp nhất					234.110.509.812

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM NAY (TRÌNH BÀY LẠI)	Dịch vụ	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
	vận chuyển		đại lý		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	232.774.361.232	467.781.124.139	4.297.936.976	4.678.272.088	709.531.694.435
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	232.774.361.232	467.781.124.139	4.297.936.976	4.678.272.088	709.531.694.435
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	32.622.871.052	362.107.578	796.206.900	12.552.752	33.793.738.282

Chi phí không phân bổ					(18.294.844.072)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					15.498.894.210
Doanh thu hoạt động tài chính					5.364.867.561
Lợi nhuận khác					926.654.127
Chi phí tài chính					(10.396.810.581)
Lợi nhuận trước thuế					11.393.605.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.502.611.329)
Lợi nhuận trong năm					8.890.993.988

Thông tin khác

Khấu hao					21.459.928.034
----------	--	--	--	--	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán

SỐ ĐẦU NĂM
(TRÌNH BÀY LẠI)

	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	340.287.897.716	25.982.783.507	1.048.841.757	-	367.319.522.980
Tài sản không phân bổ					<u>108.954.822.471</u>
Tổng tài sản hợp nhất					<u>476.274.345.451</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	245.983.985.138	8.782.215.699	11.360.776.177	221.516.299	266.348.493.313
Nợ phải trả không phân bổ					<u>8.104.101.917</u>
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>274.452.595.230</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM TRƯỚC
(TRÌNH BÀY LẠI)

	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	171.118.829.540	494.611.409.281	4.558.452.062	7.721.315.546	678.010.006.429
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>171.118.829.540</u>	<u>494.611.409.281</u>	<u>4.558.452.062</u>	<u>7.721.315.546</u>	<u>678.010.006.429</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	<u>62.056.367.178</u>	<u>402.381.345</u>	<u>959.713.528</u>	<u>(165.461.317)</u>	<u>63.253.000.734</u>
Chi phí không phân bổ					<u>(24.003.710.804)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					39.249.289.930
Doanh thu hoạt động tài chính					4.291.558.542
Lợi nhuận khác					9.024.506.662
Chi phí tài chính					<u>(11.380.141.760)</u>
Lợi nhuận trước thuế					41.185.213.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>(1.832.215.663)</u>
Lợi nhuận trong năm					<u>39.352.997.711</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>21.457.033.344</u>



Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, doanh thu, kết quả kinh doanh, tài sản chủ yếu phát sinh tại trụ sở chính. Doanh thu của trụ sở chính chiếm 98% tổng doanh thu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	467.781.124.139	494.611.409.281
Doanh thu vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	232.774.361.232	171.118.829.540
Doanh thu đại lý tàu biển	4.297.936.976	4.558.452.062
Doanh thu hoạt động khác	4.678.272.088	7.721.315.546
	<u>709.531.694.435</u>	<u>678.010.006.429</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn thương mại	467.419.016.561	494.209.027.936
Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	200.151.490.180	109.062.462.362
Giá vốn đại lý tàu biển	3.501.730.076	3.598.738.534
Giá vốn hoạt động khác	4.665.719.336	7.886.776.863
	<u>675.737.956.153</u>	<u>614.757.005.695</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.482.853.651	12.629.271.124
Chi phí nhân công	24.475.692.549	30.988.798.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.459.928.034	21.457.033.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.948.001.825	56.255.935.112
Chi phí khác bằng tiền	44.247.307.605	23.220.650.043
	<u>226.613.783.664</u>	<u>144.551.688.563</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	129.976.936	664.847.189
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.234.890.625	3.626.711.353
	<u>5.364.867.561</u>	<u>4.291.558.542</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.824.705.018	7.231.879.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.572.105.563	4.148.262.158
	10.396.810.581	11.380.141.760

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	7.298.033.639	12.541.552.307
Chi phí mua ngoài	9.829.713.658	10.330.515.571
Các khoản khác	1.167.096.775	1.131.642.926
	18.294.844.072	24.003.710.804

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	-	6.630.207.874
Thu nhập khác (*)	1.055.260.291	2.541.061.631
	1.055.260.291	9.171.269.505

(*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ, điều chỉnh chênh lệch do kiểm kê, thu tiền phạt đào tạo thuyền viên khi chấm dứt hợp đồng v.v...

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	11.393.605.317	41.185.213.374
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.139.262.443	87.677.833
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(19.811.115)	(474.451.885)
Thu nhập chịu thuế	12.513.056.645	40.798.439.322
Lỗ lũy kế mang sang	-	(31.637.361.005)
Thu nhập tính thuế	12.513.056.645	9.161.078.317
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.502.611.329	1.832.215.663

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016: thuế suất 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	8.890.993.988	39.352.997.711
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	444.549.699	1.967.649.886
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	8.446.444.289	37.385.347.825
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	497	2.199

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 được phê duyệt theo Nghị quyết số 16/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Theo đó, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế.

(**) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và lãi/lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Các khoản vay	165.819.062.500	225.364.612.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.934.147.030	104.769.358.741
Nợ thuần	77.884.915.470	120.595.253.759
Vốn chủ sở hữu	209.824.612.094	201.821.750.221
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,37	0,60

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.934.147.030	104.769.358.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.839.389.033	36.674.992.754
	107.773.536.063	141.444.351.495
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	165.819.062.500	225.364.612.500
Phải trả người bán và phải trả khác	49.780.830.470	32.455.743.301
Chi phí phải trả	3.248.529.404	3.663.647.036
	218.848.422.374	261.484.002.837

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

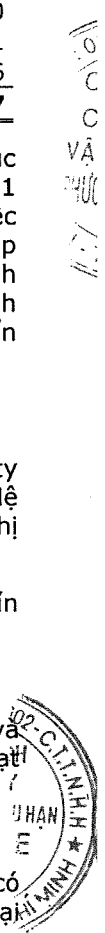
	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	91.469.336.667	101.243.241.374	173.803.675.793	233.018.511.130
Yên Nhật (JPY)	-	-	25.097.500	80.347.568
Đô la Singapore (SGD)	11.286.988	10.833.789	123.991.459	83.855.299

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 2.470.030.174 đồng (năm 2016: 3.953.258.093 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng với số tiền là 3.316.381.250 đồng (năm 2016: 4.507.292.250 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

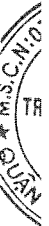
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có một số rủi ro tín dụng từ việc không thu hồi được nợ phải thu khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.934.147.030	-	87.934.147.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.483.817.033	355.572.000	19.839.389.033
	107.417.964.063	355.572.000	107.773.536.063
Các khoản vay	56.875.000.000	108.944.062.500	165.819.062.500
Phải trả người bán và phải trả khác	49.780.830.470	-	49.780.830.470
Chi phí phải trả	3.248.529.404	-	3.248.529.404
	109.904.359.874	108.944.062.500	218.848.422.374
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.486.395.811)	(108.588.490.500)	(111.074.886.311)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.769.358.741	-	104.769.358.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.319.420.754	355.572.000	36.674.992.754
	141.088.779.495	355.572.000	141.444.351.495
Các khoản vay	59.254.000.000	166.110.612.500	225.364.612.500
Phải trả người bán và phải trả khác	32.455.743.301	-	32.455.743.301
Chi phí phải trả	3.663.647.036	-	3.663.647.036
	95.373.390.337	166.110.612.500	261.484.002.837
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.715.389.158	(165.755.040.500)	(120.039.651.342)



Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cước vận chuyển		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.332.088.856	60.477.268.158
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	77.156.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.020.015.072	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	20.276.235.422	-
Doanh thu thương mại		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	7.104.191.999	7.356.103.227
Doanh thu đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	81.818.182	-
Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	269.817.738	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.764.624.682	7.765.384.642

01/28
 CHI
 CÔN
 HHHH
 ELC
 VIET
 TP.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm		
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	3.730.693.470	4.759.389.615
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.358.039.660	3.221.724.107
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	41.590.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	34.334.921
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	139.221.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Hà nội	612.303.100	1.063.866.790
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.674.248.764	3.010.440.419
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	563.419.355	445.500.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	244.499.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	189.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	22.316.947.998	-
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	652.840.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.915.357.401	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.116.902.613	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.956.603.314	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>22.400.810.163</u>	<u>-</u>

Các khoản vay

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)		
- <i>Gốc vay đã thanh toán</i>	54.821.000.000	63.255.000.000
- <i>Lãi vay đã trả</i>	<u>6.356.056.643</u>	<u>8.138.927.711</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	<u>2.172.075.409</u>	<u>2.178.243.740</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	9.797.398.642
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.247.862.720	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.133.594.170	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>8.106.900.916</u>	<u>-</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	812.996.922	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>500.303.106</u>	<u>-</u>

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.514.113.180	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	170.625.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>9.965.171.219</u>	<u>-</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	151.797.232	66.088.560
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	815.869.961	868.181.342
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.020.375.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	1.590.050.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>425.538.062</u>	<u>404.876.570</u>
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- Gốc vay phải trả	165.819.062.500	225.364.612.500
- Lãi vay phải trả	<u>2.297.003.800</u>	<u>2.875.871.923</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.297.003.800 đồng (năm 2016: 2.875.871.923 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 07 tháng 8 năm 2018